

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	119,460,945,854	49,810,706,726
1. Tiền	111	-	28,960,945,854	21,810,706,726
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	90,500,000,000	28,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	19,700,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19,700,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	209,151,113,163	212,499,390,315
1. Phải thu của khách hàng	131	-	186,775,334,512	143,379,785,173
2. Trả trước cho người bán	132	-	20,901,751,991	56,389,773,094
6. Các khoản phải thu khác	136		1,474,026,660	13,091,603,393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-361,771,345
IV. Hàng tồn kho	140	-	82,096,821,555	64,235,743,603
1. Hàng tồn kho	141	v.02	82,096,821,555	64,235,743,603
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	1,401,499,007	785,258,023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	1,401,499,007	785,258,023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	-	212,886,781,708	219,034,909,785
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	212,886,781,708	219,034,909,785
- Nguyên giá	222	-	614,706,685,770	583,229,050,481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	401,819,904,062	-364,194,140,696
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,256,258,473	1,684,400,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	6,256,258,473	1,684,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	2,801,726,032	6,317,179,647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	2,801,726,032	6,317,179,647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	-	653,755,145,792	554,367,588,099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	204,952,379,067	206,467,802,207
I. Nợ ngắn hạn	310	-	204,952,379,067	202,467,802,207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	74,294,969,902	71,027,564,790
2. Người mua trả tiền trước	312	-	310,993,802	46,812,990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	v.07	17,037,497,070	16,552,877,935
4. Phải trả người lao động	314		53,398,508,463	44,292,925,575
5. Chi phí phải trả	315	v.08	111,202,900	98,181,818
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	5,457,103,393	3,151,261,667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	v.06	42,110,404,791	51,812,522,898
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,231,698,746	15,485,654,534
II. Nợ dài hạn	330	-	-	4,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	4,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	448,802,766,725	347,899,785,892
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.10	448,802,766,725	347,899,785,892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	180,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		192,002,546,479	151,921,447,072
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,800,220,246	73,117,409,182
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76,800,220,246	73,117,409,182
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	-	653,755,145,792	554,367,588,099

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**NĂM 2018***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95,922,910,098	90,913,076,936
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		65,735,106,173	61,296,331,268
- Các khoản dự phòng	03		(361,771,345)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(931,950,571)	(981,050,567)
- Chi phí lãi vay	06		3,970,736,844	4,341,526,331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		164,335,031,199	155,569,883,968
08=01+02+...+07				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,691,166,383	(80,978,253,363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,861,077,952)	(19,847,090,848)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		(11,163,322,467)	99,612,212,910
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,899,212,631	(503,358,692)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,597,033,511)	(4,327,146,206)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(22,982,680,673)	(14,801,323,396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,814,486,696)	(2,355,363,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113,506,808,914	132,369,561,373
20=08+09+...+17				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,956,872,154)	(98,678,180,236)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,236,858,181	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,700,000,000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC	24		0	0
5. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		465,562,294	981,050,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58,954,451,679)	(97,697,129,669)
30 = 21+22+...+27				
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		39,600,000,000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		198,261,055,091	231,971,965,800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(211,963,173,198)	(237,904,750,018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(10,800,000,000)	(21,694,455,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	40		15,097,881,893	(27,627,239,318)
40 = 31 + 32+ ...+36				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		69,650,239,128	7,045,192,386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,810,706,726	42,765,514,340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	119,460,945,854	49,810,706,726

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

TRỤ SỞ: 72 ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ĐỐNG ĐA
HÀ NỘI - VIỆT NAM
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Đến ngày 31.12.2018 vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng(đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 9 vào ngày 11/1/2019)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

4.1- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2 - Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Kỳ báo cáo năm 2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt

Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2018 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2018 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận

vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn	28,000,000,000	90,500,000,000
Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	21,810,706,726	28,960,945,854
Tổng	49,810,706,726	119,460,945,854

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	53,565,391,655	67,576,798,441
Công cụ, dụng cụ	1,079,242,963	677,343,116
Chi phí SXKD dở dang	1,576,650,698	3,465,179,704
Thành phẩm	4,724,299,906	2,416,793,524
Hàng hoá	3,290,158,381	7,960,706,770
Tổng	64,235,743,603	82,096,821,555

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện, vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2018	177,670,723,968	381,719,752,974	20,059,762,880	3,778,810,659	583,229,050,481
Tăng trong kỳ		62,046,476,935	61,334,545		62,107,811,480
Giảm trong kỳ	19,000,000,000	11,630,176,191			30,630,176,191
Tại ngày 31/12/2018	158,670,723,968	432,136,053,718	20,121,097,425	3,778,810,659	614,706,685,770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2018	54,017,489,894	294,787,643,163	12,471,978,343	2,917,029,298	364,194,140,696
Trích khấu hao kỳ	22,681,305,188	40,330,793,590	2,384,963,415	338,043,980	65,735,106,171
Giảm trong kỳ	16,479,166,616	11,630,176,191			28,109,342,805
Tại ngày 31/12/2018	60,219,628,466	323,488,260,562	14,856,941,758	3,255,073,278	401,819,904,062
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2018	123,653,234,074	86,932,109,811	7,587,784,537	861,781,361	219,034,909,783
Tại ngày 31/12/2018	98,451,095,502	108,647,793,156	5,264,155,667	523,737,381	212,886,781,708

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 31/12/2018, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn : 6.256.258.473 đồng

- Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 30/06/2018 là 1.684.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/09/2018

- Giá trị máy kiểm phẩm theo hợp đồng VH/G/2049/M/RSL-APP trị giá: 1.582.932.200 đồng- đang trong giai đoạn chạy thử chờ nghiệm thu bàn giao.

- Dự án mở rộng nhà máy tại KCN Phố Nối- Hưng Yên trị giá: 2.988.927.273 đồng.

5- Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	31/12/2018
Số dư đầu kỳ	7,102,437,670
Tăng trong kỳ	7,214,884,650
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	10,114,097,281
Số dư cuối kỳ	4,203,225,039

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	51,812,522,898	48,510,404,791
Vay trung hạn	4,000,000,000	
Tổng	55,812,522,898	48,510,404,791

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	2,249,188,832	6,357,299,942
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	123,053,499	142,144,994
Thuế TNDN	11,094,918,782	7,371,636,466
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,166,415,668
Tổng	16,552,877,935	17,037,497,070

8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	98,181,818	111,202,900
Cộng	98,181,818	111,202,900

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1,798,989,201	2,067,735,671
BHXH, BHYT, BHTN	118,380,111	224,727,435
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,233,892,355	3,163,910,027
Phải thu khác (dư có)		730,260
Cộng	3,151,261,667	5,457,103,393

10- Vốn chủ sở hữu**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 31/12/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	151,921,447,072	73,117,409,182
Tăng vốn năm nay	64,800,000,000			
Lợi nhuận tăng trong kỳ			40,256,999,407	76,738,328,076
Chia cổ tức trong kỳ				10,800,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác		14,860,929,638	175,900,000	62,255,517,012
Số dư 31/12/2018	172,800,000,000	-	192,002,546,479	76,800,220,246

Ghi chú: Trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ: 42.395.163.100 đ
- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 515.270.000 đ
- Giảm lợi nhuận do phân thuế TNDN phải nộp do phân chi phí không được trừ: 108.497.367 đ
- Chuyển lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018: 17.539.070.362 đ
- Phần thặng dư vốn cổ phần giảm do chuyển sang tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2017		31/12/2018	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	38.234.472.000	21.24
- Cổ đông khác	84.099.600.000	77.87	141.535.280.000	78.76
Tổng	<u>108.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>180.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000

11- Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2018	2017	2018	2017
1- Doanh thu	356,247,602,440	308,437,491,116	1,164,934,570,661	978,331,747,997
DT bán HH t.phẩm	304,584,549,947	270,001,922,503	1,033,810,935,206	871,309,948,923
DT bán HH vật tư	6,450,982,501	9,323,486,457	22,304,473,347	30,663,010,551
DT cung cấp dịch vụ	45,212,069,992	29,112,082,156	108,819,162,108	76,358,788,523

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4-2018	Quý 4-2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	201.807.788	60.324.715
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	201.807.788	60.324.715

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2018	2017	2018	2017
I- Doanh thu	356,045,794,652	308,377,166,401	1,164,600,981,785	978,152,998,235
DT bán HH t.phẩm	304,584,549,947	269,941,597,788	1,033,810,935,206	871,131,199,161
DT bán HH vật tư	6,450,982,501	9,323,486,457	22,304,473,347	30,663,010,551
DT cung cấp dịch	45,010,262,204	29,112,082,156	108,485,573,232	76,358,788,523

14- Giá vốn hàng bán

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2018	2017	2018	2017
Giá vốn	303,545,750,461	260,510,733,262	976,249,009,330	804,221,759,456
Giá vốn của t.phẩm	257,760,444,072	228,254,397,588	864,070,831,185	717,322,050,972
Giá vốn HH, dịch vụ	45,785,306,389	32,256,335,674	112,178,178,145	86,899,708,484

15- Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2018	2017	2018	2017
Doanh thu hoạt động tài chính	1.277.191.797	379.844.158	1.572.892.428	1.035.793.981

16- Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2018	2017	2018	2017
Chi phí tài chính	805,791,719	963,024,662	4,078,804,578	4,612,086,019
Lãi vay	789,659,529	963,024,662	3,970,736,844	4,341,526,331
Lỗ CL tỷ giá	16,132,190		108,067,734	270,559,688

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2018	2017	2018	2017
Lợi nhuận trước thuế	27,492,553,672	25,474,593,908	95,922,910,098	90,913,076,936
Lợi nhuận tính thuế	27,492,553,672	25,474,593,908	95,922,910,098	90,913,076,936
Thuế TNDN	5,498,510,734	5,094,918,782	19,184,582,022	18,182,615,388

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THÀNH NAM

C.P. 1/1